

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2024
(Đã kiểm toán)

I - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A - Tài sản ngắn hạn	100		102.844.781.185	31.610.313.888
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	85.213.399.813	8.747.427.135
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.281.478.727	22.205.583.066
IV.Hàng tồn kho	140		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		349.902.645	657.303.687
B - Tài sản dài hạn	200		8.446.259.407	65.249.339.528
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4	1.577.385.000	1.410.000.000
II.Tài sản cố định	220	V.5	6.868.075.178	7.869.444.076
VI.Tài sản dài hạn khác	260	V.7	799.229	586.456.307
Tổng cộng tài sản			111.291.040.592	96.859.653.416
A - Nợ phải trả	300		20.639.862.957	7.387.448.944
I.Nợ ngắn hạn	310		19.739.862.957	6.487.448.944
II.Nợ dài hạn	330	V.13	900.000.000	900.000.000
B.Vốn chủ sở hữu	400		90.651.177.635	89.472.204.472
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.15	90.651.177.635	89.472.204.472
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.001.124.543	6.001.124.543
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.247.167.260	15.996.409.857
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.717.917.044	24.265.088.216
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.684.968.788	1.209.581.856
Tổng cộng nguồn vốn			111.291.040.592	96.859.653.416

II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	NĂM 2023	NĂM 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37.131.347.124	28.622.852.915
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.131.347.124	28.622.852.915
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.306.666.079	28.832.356.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.824.681.045	-209.503.219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.363.975.237	778.432.990
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.373.600	11.409.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.310.042.232	2.293.033.424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.849.240.450	-1.735.512.742
11. Thu nhập khác	31	VI.5	56.345.781.659	1.818.010.883
12. Chi phí khác	32	VI.6	16.549.467.744	52.650.004
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		39.796.313.915	1.765.360.879
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.645.554.365	29.848.137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	9.148.079.042	7.759.746
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.497.475.323	22.088.391
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	7.451,53	5,26



GIÁM ĐỐC
Phạm Đình Hiệp